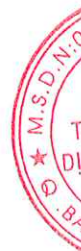


CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ
DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2024

Số 73 /BC-PVTS

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A-Tài sản ngắn hạn	100		216,328,510,850	216,044,412,407
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,139,928,462	756,428,022
1. Tiền	111	V1	2,139,928,462	756,428,022
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		209,172,401,249	211,459,521,797
1. Chứng khoán kinh doanh	121		238,306,577,238	238,306,577,238
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-200,625,806,039	-200,625,806,039
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	171,491,630,050	173,778,750,598
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-18,406,897,827	-19,278,322,354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	73,516,290,259	73,138,475,329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,898,856,600	20,401,156,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	30,229,205,993	30,233,296,396
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-143,051,250,679	-143,051,250,679
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		18,044,766,790	17,719,946,134
1. Hàng tồn kho	141	V7a	18,044,766,790	17,719,946,134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,378,312,176	5,386,838,808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	12,508,806	33,106,162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8,549,751
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	5,365,803,370	5,345,182,895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	200		71,348,084,097	71,377,523,577
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15,000,000	15,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,000,000	15,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		133,924,236	148,909,086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	25,757,570	30,909,086
- Nguyên giá	222		1,057,566,546	1,057,566,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,031,808,976	-1,026,657,460
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			

1022
CÔNG
CỔ P
HƯỚNG
CH VỤ
VIỆT
ĐÌNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		-141,653,615,218	-141,793,314,260
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	-141,653,615,218	-141,793,314,260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,051,994,155	2,051,994,155
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,025,997,077	1,025,997,077
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-444,731,606,450	-444,871,305,492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-444,871,305,492	-455,317,380,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139,699,042	10,446,075,457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		287,676,594,947	287,421,935,984

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh



Lê Bá Trường

781,
G TỶ
HÂN
G MẠ
DẦU
NÀO
- T.P

Công ty Cổ phần Thương mại & dịch vụ dầu khí Việt Nam
Số 18 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - TT200

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19,798,757,793	12,639,720,000	19,798,757,793	12,639,720,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19,798,757,793	12,639,720,000	19,798,757,793	12,639,720,000
4. Giá vốn hàng bán	11		19,032,827,941	12,042,380,917	19,032,827,941	12,042,380,917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		765,929,852	597,339,083	765,929,852	597,339,083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		221,447,128	105,572,375	221,447,128	105,572,375
7. Chi phí tài chính	22		6,039,858	5,967,511	6,039,858	5,967,511
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25		151,284,500		151,284,500	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		688,987,380	602,567,766	688,987,380	602,567,766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26+27+28+29+30))	30		141,065,242	94,376,181	141,065,242	94,376,181
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		1,366,200		1,366,200	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1,366,200		-1,366,200	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		139,699,042	94,376,181	139,699,042	94,376,181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		139,699,042	94,376,181	139,699,042	94,376,181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2024

Người lập biểu

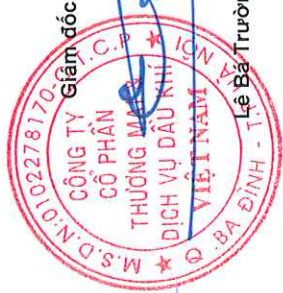


Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh



1 & KH
HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94,376,181	139,699,042
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(100,420,859)	(17,609,543)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,151,516	14,984,850
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(105,572,375)	(32,594,393)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6,044,678)	122,089,499
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6,652,762,377)	(883,495,251)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(324,820,656)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(386,969,178)	114,959,921
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(84,428,700)	35,051,986
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,130,204,933)	(936,214,501)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13,000,000,000)	(5,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000	7,287,120,548
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105,572,375	32,594,393
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7,105,572,375	2,319,714,941
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,632,558)	1,383,500,440
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		947,762,993	756,428,022
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		923,130,435	2,139,928,462

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2024
Giám đốc

Lê Bá Trường
